

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG
TRÌNH ĐÔ THỊ PHÚC YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 20

5102
NG
TINH
EM T
AM E
ET
/LIÊN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Phúc Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty CP môi trường và Công trình đô thị Phúc Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144243 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17/11/1999 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/2/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 06, Đường Lý Nam Đế, Phường Hùng Vương, TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Duy trì vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, xây dựng công trình công ích (Quản lý, duy tu và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông) và các công trình khác.

Vốn điều lệ của Công ty là theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.739.850.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.073.985 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần tại ngày 31/12/2020, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Ông Nguyễn Văn Thuyết	1.772.424	17.724.240.000	85,46 %
Vốn góp của cổ đông khác	301.561	3.015.610.000	14,54 %
	2.073.985	20.739.850.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tháng 12/2020, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã thoái 100% vốn góp tại Công ty. Ngày 01/2/2021 Công ty đã có đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7: Thay đổi cơ cấu chủ sở hữu và người đại diện theo Pháp luật.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Huy Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/2/2020
Ông Đặng Văn Vịnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	
Bà Phan Thu Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Huy Hải	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/2/2020
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2021
Ông Đặng Văn Vịnh	Phó Giám đốc tạm Quyền giám đốc	Từ ngày 01/2/2020 đến 29/01/2021
Ông Đặng Văn Vịnh	Phó Giám đốc	Từ ngày 29/01/2021
Bà Nguyễn Thị Huệ	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đặng Thị Bích Vân	Trưởng ban
Ông Vũ Khắc Thuận	Thành viên
Ông Ngô Xuân Nhận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2020.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phúc Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Thuyết

Số: 254 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Phúc Yên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Phúc Yên, được lập ngày 17/03/2021, từ trang 06 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Phúc Yên tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

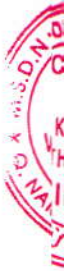
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Phúc Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC – Chi nhánh Hà Nội, báo cáo kiểm toán số 12/2020/AACHN-BCKT ngày 31/1/2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



BUI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.864.592.631	33.155.347.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.443.287.329	1.178.579.740
1. Tiền	111		1.443.287.329	1.178.579.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.929.137.990	31.659.578.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.028.400.572	29.935.359.343
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12.090.195.418	1.913.677.447
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(189.458.000)	(189.458.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	212.200.692	-
1. Hàng tồn kho	141		212.200.692	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.966.620	317.188.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	279.966.620	317.188.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.275.651.771	24.806.180.268
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.869.210.051	23.405.896.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22.869.210.051	23.405.896.926
- Nguyên giá	222		89.017.754.029	88.966.595.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.148.543.978)	(65.560.698.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.323.465.800	1.323.465.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	1.323.465.800	1.323.465.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.975.920	76.817.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	82.975.920	76.817.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.140.244.402	57.961.527.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.002.683.826	13.573.464.536
I. Nợ ngắn hạn	310		10.002.683.826	13.573.464.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	3.410.303.673	6.423.299.755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.071.000	2.071.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	908.440.393	1.240.320.481
4. Phải trả người lao động	314		3.472.671.733	3.520.736.487
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.642.561.361	1.356.738.147
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		566.635.666	1.030.298.666
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.137.560.576	44.388.063.129
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	29.224.089.323	25.474.591.876
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.739.850.000	20.739.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.739.850.000	20.739.850.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.427.657.525	3.427.657.525
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.056.581.798	1.307.084.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.307.084.351	172.821.387
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.749.497.447	1.134.262.964
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		18.913.471.253	18.913.471.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.140.244.402	57.961.527.665

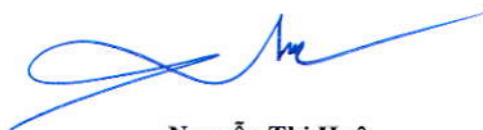
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Khắc Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Phúc Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Văn Thuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	51.917.571.577	42.902.408.891
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.917.571.577	42.902.408.891
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	40.888.401.034	35.449.934.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.029.170.543	7.452.474.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	108.259.504	143.972.480
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.04	6.753.975.449	6.115.202.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.383.454.598	1.481.245.173
11. Thu nhập khác	31		-	3.100.986
12. Chi phí khác	32		16.241.507	5.026.763
13. Lợi nhuận khác	40		(16.241.507)	(1.925.777)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.367.213.091	1.479.319.396
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.05	617.715.644	345.056.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.749.497.447	1.134.262.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.06	1.808	547
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.808	547

Phúc Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Khắc Hòa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Giám đốc

Nguyễn Văn Thuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66.867.438.556	44.301.321.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(32.331.951.193)	(27.721.530.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.109.074.566)	(13.809.431.919)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(649.936.226)	(232.428.975)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.977.576.203	14.546.323.748
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.477.265.963)	(18.823.281.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.276.786.811	(1.739.028.450)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(51.159.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.079.778	143.972.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.079.222)	143.972.480
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.235.654.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(1.235.654.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.264.707.589	(2.830.710.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.178.579.740	4.009.290.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.443.287.329	1.178.579.740

Phúc Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Khắc Hòa

Nguyễn Thị Huệ



Nguyễn Văn Thuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP môi trường và Công trình đô thị Phúc Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144243 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17/11/1999 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/2/2021.

Trụ sở chính của Công ty: Số 06, Lý Nam Đế, P. Hùng Vương, TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2020 của công ty là 168 người (Tại ngày 31/12/2019 là 167 người)

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội thị, vỉa hè đường bộ và hệ thống nước đô thị;
- Phun nước chống bụi đường trên các tuyến đường;
- Quản lý, sửa chữa, vận hành lưới điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông các khu vực công ty được giao quản lý
- Trồng, tu bổ vườn hoa, công viên, cây xanh, dịch vụ hoa tươi, cây cảnh, trang trí;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt công trình chiếu sáng công cộng, công trình nước sinh hoạt;
- Quản lý nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân và dịch vụ tang lễ;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải lỏng;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

- Tài sản cố định khác

(*)

(*) Tài sản cố định khác là các tài sản do nhà nước giao quản lý và hiện không trích hao mòn theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2020		01/01/2020	
1. Tiền				
Tiền mặt		371.877.283		622.431.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.071.410.046		556.148.257
Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000		-
Cộng		4.443.287.329		1.178.579.740
2. Phải thu khách hàng		31/12/2020		01/01/2020
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Ban quản lý dịch vụ công ích thành phố Phúc Yên		14.606.729.996		27.393.116.343
- Phải thu của khách hàng khác		2.421.670.576		2.542.243.000
Cộng		17.028.400.572		29.935.359.343
3. Phải thu khác		31/12/2020		01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>12.090.195.418</i>	-	<i>1.913.677.447</i>	-
- Phải thu khác	83.235.726	-	135.143.697	-
- Phải thu về cổ phần hóa	552.385.000	-	259.990.000	-
- Tạm ứng	-	-	18.543.750	-
- Ký quỹ, ký cược	11.450.000.000	-	1.500.000.000	-
- Dự nợ phải trả khác	4.574.692	-	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	12.090.195.418	-	1.913.677.447	-
4. Nợ xấu		31/12/2020		01/01/2020
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
+ Công trình điện CSCC đường Trần Phú	189.458.000	-	189.458.000	-
Cộng	189.458.000	-	189.458.000	-
5. Hàng tồn kho		31/12/2020		01/01/2020
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	64.909.092	-	-	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	147.291.600	-	-	-
Cộng	212.200.692	-	-	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định NN giao (*)	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	9.097.405.338	177.224.545	19.150.060.791	360.059.500	60.181.844.855	88.966.595.029
Số tăng trong kỳ	51.159.000	-	-	-	-	51.159.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	51.159.000	-	-	-	-	51.159.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.148.564.338	177.224.545	19.150.060.791	360.059.500	60.181.844.855	89.017.754.029
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.713.055.556	177.224.545	18.828.464.700	279.504.700	42.562.448.602	65.560.698.103
Số tăng trong kỳ	451.485.875	-	107.200.000	29.160.000	-	587.845.875
- Khấu hao trong kỳ	451.485.875	-	107.200.000	29.160.000	-	587.845.875
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.164.541.431	177.224.545	18.935.664.700	308.664.700	42.562.448.602	66.148.543.978
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.384.349.782	-	321.596.091	80.554.800	17.619.396.253	23.405.896.926
Tại ngày cuối kỳ	4.984.022.907	-	214.396.091	51.394.800	17.619.396.253	22.869.210.051

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.145.388.873 đồng
 (*) Tài sản cố định do nhà nước giao quản lý không trích hao mòn theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
- Công trình điện chiếu sáng công cộng đường Trần Phú	400.000.000	400.000.000
- Công trình chợ trung tâm thị xã Phúc Yên	923.465.800	923.465.800
Cộng	1.323.465.800	1.323.465.800

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	279.966.620	317.188.867
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	264.858.200	304.580.457
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.108.420	12.608.410
b) Dài hạn	82.975.920	76.817.542
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	82.415.320	75.509.442
- Chi phí trả trước dài hạn khác	560.600	1.308.100
Cộng	362.942.540	394.006.409

9. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.410.303.673	3.410.303.673	6.423.299.755	6.423.299.755
- Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	563.573.700	563.573.700	-	-
- Công ty CP Thăng Lợi	963.344.000	963.344.000	280.696.000	280.696.000
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại Vĩnh Tường	545.612.000	545.612.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xây dựng Sóc Sơn	-	-	1.827.276.000	1.827.276.000
- Hộ kinh doanh Chu Thị Kim Liên	-	-	1.330.994.000	1.330.994.000
- Phải người bán ngắn hạn khác	1.337.773.973	1.337.773.973	2.984.333.755	2.984.333.755
Cộng	3.410.303.673	3.410.303.673	6.423.299.755	6.423.299.755

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
<i>Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	890.164.049	1.652.518.769	1.948.578.275	594.104.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	345.056.432	617.715.644	649.936.226	312.835.850
Thuế thu nhập cá nhân	5.100.000	1.810.150	5.410.150	1.500.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	196.688.524	196.688.524	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.240.320.481	2.471.733.087	2.803.613.175	908.440.393

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	430.482.634	335.792.250
Bảo hiểm xã hội	-	276.143.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.212.078.727	744.802.727
+ Phí vệ sinh môi trường thu hộ	975.523.000	508.247.000
+ UBND thị xã Phúc Yên	50.000.000	50.000.000
+ Phải trả khác	186.555.727	186.555.727
Cộng	1.642.561.361	1.356.738.147

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.739.850.000	2.681.022.925	2.661.603.387	26.082.476.312
Tăng vốn năm trước	-	746.634.600	1.134.262.964	1.880.897.564
- Lãi trong năm trước	-	-	1.134.262.964	1.134.262.964
- Trích lập các quỹ	-	746.634.600	-	746.634.600
Giảm vốn năm trước	-	-	2.488.782.000	2.488.782.000
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.488.782.000	2.488.782.000
Số dư cuối năm trước	20.739.850.000	3.427.657.525	1.307.084.351	25.474.591.876
Tăng vốn trong kỳ	-	-	3.749.497.447	3.749.497.447
- Lãi trong kỳ	-	-	3.749.497.447	3.749.497.447
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.739.850.000	3.427.657.525	5.056.581.798	29.224.089.323

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
- Ông Nguyễn Văn Thuyết	17.724.240.000	-
- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	-	17.724.240.000
- Vốn góp của cổ đông khác	3.015.610.000	3.015.610.000
Cộng	20.739.850.000	20.739.850.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.739.850.000	20.739.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	20.739.850.000	20.739.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) <i>Cổ phiếu</i>	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.073.985	2.073.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.073.985	2.073.985
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.073.985	2.073.985
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.073.985	2.073.985
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.073.985	2.073.985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2020	Năm 2019
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.917.571.577	42.902.408.891
Cộng	51.917.571.577	42.902.408.891
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.888.401.034	35.449.934.180
Cộng	40.888.401.034	35.449.934.180
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.259.504	143.972.480
Cộng	108.259.504	143.972.480
04. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.339.726.382	3.257.004.051
Chi phí đồ dùng văn phòng	164.625.359	184.588.290
Chi phí khấu hao TSCĐ	415.998.875	402.965.500
Chi phí dự phòng	-	189.458.000
Thuế, phí lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.658.500	479.476.161
Chi phí bằng tiền khác	2.170.966.333	1.598.710.016
Cộng	6.753.975.449	6.115.202.018
05. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.367.213.091	1.479.319.396
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	45.041.507	245.962.763
- <i>Hội đồng quản trị, BKS không điều hành</i>	28.800.000	28.800.000
- <i>Dự phòng phải thu khó đòi không đủ hồ sơ</i>	-	189.458.000
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	16.241.507	27.704.763
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	4.412.254.598	1.725.282.159
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành	882.450.920	345.056.432
f) Giảm 30% thuế TNDN theo nghị quyết 116/2020/QH14	264.735.276	-
g) Thuế TNDN còn phải nộp trong kỳ	617.715.644	345.056.432

	Năm 2020	Năm 2019
06. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.749.497.447	1.134.262.964
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.749.497.447	1.134.262.964
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.073.985	2.073.985
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.808	547
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.808	547
07. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.959.366.978	8.225.174.412
Chi phí nhân công	19.482.013.817	19.534.017.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	587.845.875	933.541.500
Chi phí dự phòng	-	189.458.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	20.594.604.359	13.698.672.475
Cộng	47.623.831.029	42.580.863.471

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát

TT Bên liên quan	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
1 Ông Nguyễn Huy Hải	Nguyên chủ tịch HĐQT (Từ 01/01/2020 đến 01/02/2020)	2.400.000	28.800.000
2 Ông Đặng Văn Vịnh	Thành viên HĐQT	17.280.000	17.280.000
3 Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên HĐQT	17.280.000	17.280.000
4 Bà Phan Thu Trang	Thành viên HĐQT	17.280.000	17.280.000
5 Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên HĐQT	17.280.000	17.280.000
6 Bà Đặng Thị Bích Vân	Trưởng BKS	17.280.000	17.280.000
7 Ông Vũ Khắc Thuận	Thành viên BKS	11.520.000	11.520.000
8 Ông Ngô Xuân Nhận	Thành viên BKS	11.520.000	11.520.000
Cộng		111.840.000	138.240.000

Tiền lương và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

TT Bên liên quan	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
1 Ông Nguyễn Huy Hải	Nguyên chủ tịch HĐQT - Nguyên Giám đốc (Từ 01/01/2020 đến 01/02/2020)	50.816.000	279.064.000
2 Ông Đặng Văn Vịnh	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	270.514.000	212.644.000
3 Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	251.898.000	197.430.000
4 Bà Phan Thu Trang	Thành viên HĐQT	232.790.000	184.114.000
5 Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên HĐQT	9.000.000	5.000.000
6 Bà Đặng Thị Bích Vân	Trưởng BKS	169.670.000	130.608.000
7 Ông Vũ Khắc Thuận	Thành viên BKS	191.249.000	163.226.000
8 Ông Ngô Xuân Nhận	Thành viên BKS	-	-
Cộng		1.175.937.000	1.172.086.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là duy trì vệ sinh môi trường, thu gom rác thải trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội.

Phúc Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Khắc Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Giám đốc



Nguyễn Văn Thuyết

